

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN LÚC
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 16/4/2025
V/v yêu cầu không công nhận
quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LÚC – TỈNH LONG AN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Văn Tươi
- Ông Nguyễn Văn Cao

Thư ký phiên tòa: Ông Dương Minh Vương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Lức.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Phương Thy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 482/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2024 về “Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2025/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 19/2025/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Kim L, sinh năm: 1971;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm: 1966;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

(Nguyên đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 25/11/2024 và trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Kim L trình bày:

Bà Lê Thị Kim L và ông Nguyễn Hữu N được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới và sống chung từ năm 1990 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi lễ cưới bà L, ông N ở bên nhà chồng tại xã T, huyện B sinh sống được khoảng 06

tháng thì vợ chồng bà về nhà mẹ ruột của bà L tại ấp T, xã T, huyện B sinh sống cho đến nay. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu thì giữa bà L và ông N phát sinh mâu thuẫn. Bà L trình bày mặc dù bà với ông N vẫn còn sống chung nhà nhưng vợ chồng bà đã sống ly thân khoảng 12 -13 năm nay không quan tâm đến đời sống của nhau, thu nhập của ai nấy sử dụng, không chăm sóc lẫn nhau. Nay bà L thấy tình cảm vợ chồng của bà đối với ông N không còn nên bà yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Nguyễn Hữu N.

Về con chung: Trong thời gian sống chung bà Lê Thị Kim L và ông Nguyễn Hữu N có 02 người con chung là: anh Nguyễn Hữu D, sinh năm: 1991 và chị Nguyễn Thị Yến N1, sinh năm: 1994. Do các con chung đều đã trên 18 tuổi nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và tài sản chung: Bà L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bị đơn ông Nguyễn Hữu N đã được Tòa án niêm yết công khai Thông báo thụ lý vụ án, triệu tập đến trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa trong thời hạn luật định nhưng vắng mặt không có lý do nên không ghi nhận được ý kiến của ông N đối với yêu cầu khởi kiện của bà L.

Về tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được gồm: Căn cước công dân của bà L, ông N, sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của anh Nguyễn Hữu D và chị Nguyễn Thị Yến N1, Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của UBND xã T cấp cho bà L, Công văn số 143/UBND –TP ngày 11/02/2025 của UBND xã T

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến trước khi xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết nội dung vụ án:

Bà Lê Thị Kim L và ông Nguyễn Hữu N chung sống từ năm 1990, ban đầu ông bà sống chung bên chồng tại xã T, khoảng 06 tháng sau ông bà về bên mẹ ruột ở xã T sinh sống cho đến nay không có làm thủ tục đăng ký kết hôn. Đã ly thân 12-13 năm nay, mặc dù vẫn còn sống chung nhà nhưng không còn quan tâm đến đời sống của nhau, thu nhập ai người nấy sử dụng, không chăm sóc lẫn nhau. Nay bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng với ông N. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Bà L có đơn yêu cầu không tiến hòa giải. Ông N vắng mặt không rõ lý do trong các buổi làm việc của Tòa án và cũng không có bất kỳ văn bản nào thể hiện ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của bà L. Do đó, xác định hôn

nhân giữa bà L và ông N không có biện pháp nào để hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt, hơn nữa quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông N chưa tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống bà L và ông N có điều kiện đăng ký kết hôn nhưng ông bà không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình; ngoài ra theo Công văn số 296 ngày 02/12/2024 xác định hiện tại bà Lê Thị Kim L chưa đăng ký kết hôn với ai nên về mặt pháp luật không công nhận ông bà là vợ chồng. Vì vậy, căn cứ vào Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận bà Lê Thị Kim L và ông Nguyễn Hữu Nghĩa L1 vợ chồng.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Hữu D, sinh năm 1991 và Nguyễn Thị Yến N1, sinh năm 1994. Hiện các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu tòa án giải quyết.

Từ những phân tích trên, căn cứ Điều 14, 53, 81, 82, 83 Luật HNGĐ năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim L. Bà L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Lê Thị Kim L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Nguyễn Hữu N có nơi cư trú tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Long An, bà L không yêu cầu tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng và vắng mặt của đương sự: Theo Đơn khởi kiện, bà L khởi kiện ông N nên căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định bà Lê Thị Kim L là nguyên đơn, ông Nguyễn Hữu Nghĩa L1 bị đơn. Nguyên đơn bà Lê Thị Kim L có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Hữu N vắng mặt từ khi thụ lý vụ án và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất không có lý do. Căn cứ vào Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà L, ông N.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Kim L và ông Nguyễn Hữu N sống chung từ năm 1990 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống giữa bà L và ông N phát sinh mâu thuẫn, bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn và đang

sống ly thân với ông N. Vợ chồng bà L và ông N không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau trên thực tế. Do đó, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Nguyễn Hữu N.

Xét, bà L và ông N sống chung từ năm 1990, các đương sự có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn, căn cứ vào Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH1009/6/2000 của Quốc hội; Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân của bà Lê Thị Kim L và ông Nguyễn Hữu N không được công nhận là vợ chồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng của bà L, ông N đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không thể đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài do đó yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng bà L đối với ông Nghĩa L1 có căn cứ, hoàn toàn chính đáng và đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị Kim L xác định bà với ông Nguyễn Hữu N có 02 người con chung là anh Nguyễn Hữu D, sinh năm: 1991 và chị Nguyễn Thị Yến N1, sinh năm: 1994. Do các con chung đều đã trên 18 tuổi, bà L không có yêu cầu, các con chung không thuộc trường hợp cha, mẹ phải cấp dưỡng theo quy định tại Điều 110 Luật Hôn nhân gia đình nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5]. Về tài sản chung, nợ chung: Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án bà L không có yêu cầu Tòa án giải quyết, ông N vắng mặt, không có ý kiến, không có văn bản gì trình bày về vấn đề này nên căn cứ vào Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp các đương sự có tranh chấp, sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có đơn yêu cầu.

[6] Từ những phân tích như trên, căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Kim L về việc yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Nguyễn Hữu N.

[7]. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Lê Thị Kim L phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, 28, 35, 39, 147, điểm b khoản 2 Điều 227, các Điều 235, 264, 266 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự Điều 11 của Luật hôn nhân và gia

đình năm 2000 điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH1009/6/2000 của Quốc hội; các Điều 14, 53, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim L về việc “*yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*” với ông Nguyễn Văn N2.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Lê Thị Kim L và ông Nguyễn Hữu Nghĩa L1 vợ chồng.

2. Về án phí: Buộc bà Lê Thị Kim L chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí bà L đã nộp theo biên lai số 0007258 ngày 13/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày) kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

6. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Nam

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Ân – Nguyễn Văn Cao

Nguyễn Thành Nam